UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐƯỜNG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 502/QĐ-UBND	*Đường An, ngày 02 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý I năm 2026 xã Đường An

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐƯỜNG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 21/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hải Phòng Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Đường An Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

UBND xã Đường An Quyết định công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý I năm 2026 xã Đường An.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý I năm 2026 xã Đường An chi tiết theo các biểu đính kèm.

Điều 2: Hình thức và thời gian công khai: Công khai trên cổng thông tin điện tử xã Đường An, thành phố Hải Phòng; trang thông tin chỉ đạo điều hành của xã; niêm yết tại trụ ở UBND xã trong thời gian 30 ngày.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4: Văn phòng HĐND-UBND xã, Phòng Kinh tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu: VT, KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đào Đức Vỹ

UBND xã Đường An

Biểu số 113/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiên	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	**243.340.000.000**	**164.264.202.161**	68%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	2.460.000.000	50.621.748.399	2058%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	62.730.000.000	10.561.007.406	17%
3	Thu bổ sung	178.150.000.000	80.869.187.680	45%
-	Bổ sung cân đối	177.070.000.000	44.265.000.000	25%
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	36.604.187.680	3389%
4	Thu chuyển nguồn		22.212.258.676	
	TỔNG SỐ CHI	**243.340.000.000**	**160.341.505.763**	66%
1	Chi đầu tư phát triển	40.677.000.000	24.451.840.032	60%
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	197.892.000.000	55.020.478.051	28%
3	Dự phòng	4.771.000.000		0%

UBND xã Đường An

Biểu số 93/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO QUÝ NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiên	So sánh ước thực hiện với (%)	
		năm	quý	Dự toán năm	Cùng kỳ năm
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**243.340.000.000**	**159.793.807.511**	**66%**	
I	**Thu cân đối NSNN**	**65.190.000.000**	**61.182.755.805**	**94%**	
1	Thu nội địa	65.190.000.000	61.182.755.805	**94%**	
2	Thu viện trợ				
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**178.150.000.000**	**80.869.187.680**	**45%**	
III	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**				
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**22.212.258.676**		
V	**Thu kết dư**				
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**243.340.000.000**	**77.461.553.083**	**32%**	
I	**Tổng chi cân đối ngân sách xã**	**243.340.000.000**	**77.461.553.083**	**32%**	
1	Chi đầu tư phát triển	40.677.000.000	22.441.075.032	**55%**	
2	Chi thường xuyên	197.892.000.000	55.020.478.051	**28%**	
3	Dự phòng ngân sách	4.771.000.000		**0**	
II	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
III	**Chi ngoài cân đối ngân sách xã**				
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**				

UBND xã Đường An

Biểu số 115/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**243.340.000.000**	**40.677.000.000**	**202.663.000.000**	**79.472.318.083**	**24.451.840.032**	**55.020.478.051**	**33%**	**60%**	**27%**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	104.718.000.000		104.718.000.000	29.554.566.043	2.010.765.000	27.543.801.043	28%		26%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000.000		390.000.000				0%		0%
3	Chi y tế	4.943.000.000		4.943.000.000	1.079.893.814		1.079.893.814	22%		22%
4	Chi văn hóa, thông tin	3.871.000.000		3.871.000.000	575.199.423		575.199.423	15%		15%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	310.000.000		310.000.000				0%		0%
6	Chi thể dục thể thao	365.000.000		365.000.000				0%		0%
7	Chi bảo vệ môi trường	2.981.000.000		2.981.000.000				0%		0%
8	Chi các hoạt động kinh tế	4.397.000.000		4.397.000.000	13.897.207.940	13.815.649.000	81.558.940	316%		2%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	30.693.000.000		30.693.000.000	20.481.333.385	8.625.426.032	11.855.907.353	67%		39%
10	Chi cho công tác xã hội	38.841.000.000		38.841.000.000	12.174.451.400		12.174.451.400	31%		31%
11	Chi khác	985.000.000		985.000.000				0%		0%
12	Dự phòng ngân sách	4.771.000.000		4.771.000.000				0%		0%
13	Chi quốc phòng	2.851.000.000		2.851.000.000	1.136.390.078		1.136.390.078	40%		40%
14	Chi an ninh	2.547.000.000		2.547.000.000	573.276.000		573.276.000	23%		23%

UBND xã Đường An

Biểu số 114/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	**356.782.000.000**	**243.340.000.000**	**164.264.202.161**	**117.720.317.452**	**46%**	**48%**
I	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**125.682.000.000**	**47.797.000.000**	**50.621.748.399**	**13.558.077.013**	**40%**	**28%**
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
-	Thuế tài nguyên khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Thuế tài nguyên						
-	Lệ phí trước bạ	9.000.000.000	5.000.000.000	3.762.686.525	2.167.576.328	42%	43%
-	Các loại phí, lệ phí	160.000.000	160.000.000	114.679.000	59.181.000	72%	37%
-	Các khoản thu về nhà, đất	1.650.000.000	660.000.000	41.263.602.664	8.323.756.364	2501%	1261%
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	530.000.000	530.000.000	67.475.364	67.475.364	13%	13%
8.4	Thu tiền sử dụng đất	113.092.000.000	40.677.000.000	41.110.849.600	8.222.169.920	36%	20%
-	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			42.600			
-	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
-	Thu khác ngân sách	600.000.000	120.000.000	479.531.263	388.334.839	80%	324%
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	650.000.000	650.000.000			0%	0%
-	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ**	**52.950.000.000**	**17.393.000.000**	**10.561.007.406**	**1.080.794.083**	**20%**	**6%**
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			72.209.103	12.712.194		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	310.000.000		354.560.883	105.801.671	114%	
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.000.000.000					
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			8.713.427.358	2.783.347.644		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	32.210.000.000	17.393.000.000	3.400.206.288	798.161.056	11%	5%
-	Thuế thu nhập cá nhân	9.430.000.000		3.021.810.121		32%	
-	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
III	**Thu Viện trợ**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**22.212.258.676**	**22.212.258.676**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**178.150.000.000**	**178.150.000.000**	**80.869.187.680**	**80.869.187.680**		
-	Bổ sung cân đối	177.070.000.000	177.070.000.000	44.265.000.000	44.265.000.000		
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	1.080.000.000	36.604.187.680	36.604.187.680		

UBND xã Đường An

Biểu số 61/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN 3 THÁNG NĂM 2026	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**232.186.000.000**	**103.924.158.115**	**45%**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**40.677.000.000**	**79.472.318.083**	**195%**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**40.677.000.000**	**24.451.840.032**	**60%**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	40.677.000.000	24.451.840.032	60%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công				
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
4	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
II	**Chi thường xuyên**	**191.509.000.000**	**55.020.478.051**	**29%**	
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	104.718.000.000	27.543.801.043	26%	
2	Chi khoa học, công nghệ	390.000.000		0%	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	4.943.000.000	1.079.893.814	22%	
4	Chi văn hoá thông tin	3.871.000.000	575.199.423	15%	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	310.000.000		0%	
6	Chi thể dục thể thao	365.000.000		0%	
7	Chi bảo vệ môi trường	2.981.000.000		0%	
8	Chi các hoạt động kinh tế	4.397.000.000	81.558.940	2%	
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	30.693.000.000	11.855.907.353	39%	
10	Chi bảo đảm xã hội	38.841.000.000	12.174.451.400	31%	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng ngân sách**	4.771.000.000			
VI	**Chi tại nguồn điều chỉnh tiền lương**				
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP**		**24.451.840.032**		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư		24.451.840.032		
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên				

* Ghi chú: (1) Chưa kể một số nhiệm vụ, chính sách chi thường xuyên cho an sinh xã hội từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu đã chuyển lên phân bổ và giao trong phần chi cân đối ngân sách địa phương